

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/NQ.HLG ngày 29/04/2022, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 13 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các tài liệu để có thể đưa ra kết luận đối với các vấn đề sau đây:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:
 - Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại thời điểm 30/06/2022 là 644,911 tỷ đồng (tại 01/01/2022 là 674.738 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
 - Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2022 là 20,823 tỷ đồng và trong cả năm 2021 là 38,543 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2021 là 18,765 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2022 và 01/01/2022. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.
 - Tại thuyết minh số 36 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II - công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

2. Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 01/01/2022 là 19,728 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2022 là 21,909 tỷ đồng và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 01/01/2022 là 9,989 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2022 là 9,998 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này cũng như sự ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
3. Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		732.255.789.951	841.312.173.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.248.525.559	3.256.946.570
111	1. Tiền		2.248.525.559	3.256.946.570
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		705.221.365.148	815.153.973.057
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	85.111.460.853	87.537.848.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	525.244.410	2.207.259.910
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	613.728.659.060	619.765.225.660
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	7.696.432.612	107.993.291.809
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.840.431.787)	(2.349.652.999)
140	IV. Hàng tồn kho	10	24.593.339.208	22.607.604.452
141	1. Hàng tồn kho		24.593.339.208	22.607.604.452
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		192.560.036	293.649.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	100.932.084	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	193.061.590
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	91.627.952	100.587.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		477.704.580.417	370.177.085.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.851.831.916	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	186.851.831.916	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		18.342.957.078	17.495.978.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.546.400.078	3.699.421.532
222	- Nguyên giá		10.359.936.427	8.869.655.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.813.536.349)	(5.170.233.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	7.176.286.222	7.634.153.497
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.176.286.222	7.634.153.497
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	253.187.743.139	252.190.364.699
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.580.342.000	260.575.433.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.392.598.861)	(8.385.068.301)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.145.762.062	12.856.589.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.755.048.239	4.038.634.376
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	8.390.713.823	8.817.954.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.209.960.370.368</u>	<u>1.211.489.258.978</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		369.390.412.831	373.830.591.526
310	I. Nợ ngắn hạn		337.211.123.668	302.664.092.102
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.784.517.814	23.656.101.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	35.164.759.629	22.565.518.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	106.781.041	82.972.976
314	4. Phải trả người lao động		889.874.273	1.762.002.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	82.500.000	150.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	51.663.141.331	21.887.862.271
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	223.147.556.320	217.184.641.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.371.993.260	15.374.993.260
330	II. Nợ dài hạn		32.179.289.163	71.166.499.424
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	9.998.385.163	9.988.677.674
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	22.180.904.000	61.177.821.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		840.569.957.537	837.658.667.452
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	840.569.957.537	837.658.667.452
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.836.364.461	364.925.074.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		364.823.019.762	343.209.970.784
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.013.344.699	21.715.103.592
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.209.960.370.368	1.211.489.258.978

Nghe

Nghe



Nguyễn Thị Trúc
Người lập

Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	59.006.233.882	25.920.322.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	73.101.004	159.078.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.933.132.878	25.761.244.497
11	4. Giá vốn hàng bán	25	54.978.130.016	23.154.964.144
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.955.002.862	2.606.280.353
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.437.256.575	48.241.556.000
22	7. Chi phí tài chính	27	11.025.394.308	58.312.721.323
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.406.908.250	6.411.051.233
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.874.064.903	3.600.444.620
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.121.426.534	5.100.419.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.371.373.692	(16.165.749.497)
31	11. Thu nhập khác	30	71.107.693	16.026.499
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		71.107.693	16.026.499
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.442.481.385	(16.149.722.998)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.895.834	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	427.240.852	(9.088.952.031)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.013.344.699	(7.060.770.967)



Nguyễn Thị Trúc
Người lập



Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.442.481.385	(16.149.722.998)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		643.302.620	569.642.586
03	- Các khoản dự phòng		(1.501.690.652)	(712.655.910)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.473.515.899	(791.193.443)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.437.256.575)	5.436.921.085
06	- Chi phí lãi vay		6.406.908.250	6.411.051.233
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.972.739.073)	(5.235.957.447)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.244.548.227)	14.786.050.020
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.985.734.756)	(1.421.230.944)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.221.429.449	3.018.484.239
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		182.654.053	186.425.584
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.361.223.587)	(4.272.594.666)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.054.614)	(300.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.355.166.360
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.000.000)	(11.164.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.734.783.245	8.105.179.106
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.032.413.891)	(1.354.545.454)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(186.595.265.316)	(64.975.828.035)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		85.780.000.000	5.640.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.909.000)	(2.550.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.289.088.491	19.616.999.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.436.500.284	924.075.512
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		985.000.000	960.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(39.165.019.026)	(41.160.649.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.180.019.026)	(40.200.649.280)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.008.735.497)	(31.171.394.662)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.256.946.570	31.768.877.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		314.486	(52.143)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.248.525.559</u>	<u>597.430.842</u>

Nguyễn Thị Trúc
Người lập

Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 52 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 73 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2022, mặt hàng thuốc lá của Công ty được đông đảo người tiêu dùng ưa chuộng, do đó sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá đóng gói tăng lên so với cùng kỳ năm trước. Điều này góp phần làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng thêm 33,09 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước (tương đương tỷ lệ tăng thêm là 128%).

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị khác	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
 - Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	85.067.263	80.651.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.163.458.296	3.176.294.635
	<u>2.248.525.559</u>	<u>3.256.946.570</u>

4

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	260.580.342.000	(7.392.598.861)	260.575.433.000	(8.385.068.301)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(7.392.598.861)	160.566.279.000	(8.385.068.301)
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	14.063.000	-	9.154.000	-
	260.580.342.000	(7.392.598.861)	260.575.433.000	(8.385.068.301)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ y tế

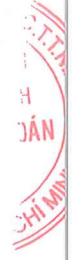
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	74.032.406.688	-	75.842.406.688	-
- Khác	11.079.054.165	(1.340.320.377)	11.695.441.989	(1.819.701.589)
	<u>85.111.460.853</u>	<u>(1.340.320.377)</u>	<u>87.537.848.677</u>	<u>(1.819.701.589)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)				
	<u>74.310.846.488</u>	<u>-</u>	<u>76.120.846.488</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Quang Dũng	93.871.410	(93.871.410)	93.871.410	(93.871.410)
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	-	-	1.167.032.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Ngọc Như Ý	174.428.000	-	124.428.000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Quang Dũng	-	-	620.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Long Sài Gòn	180.000.000	-	-	-
- Khác	76.945.000	(26.240.000)	201.928.500	(26.240.000)
	<u>525.244.410</u>	<u>(120.111.410)</u>	<u>2.207.259.910</u>	<u>(120.111.410)</u>



7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	570.878.245.750	-	598.895.186.131	-
Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong ⁽²⁾	10.624.274.221	-	20.490.039.529	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽³⁾	31.839.139.089	-	-	-
Khác	387.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
	613.728.659.060	(380.000.000)	619.765.225.660	(380.000.000)
b) Dài hạn				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong ⁽⁵⁾	106.851.831.916	-	-	-
	186.851.831.916	-	80.000.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	800.200.490.976	-	699.385.225.660	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/01/2022, với các điều khoản như sau:
- + Loại tiền: VND;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Lãi suất: 6%/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 570.878.245.750 VND.

- (2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/01/2021 và Phụ lục số 01 ngày 01/01/2022, với các điều khoản sau:
- + Loại tiền: VND;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Lãi suất: 6%/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.624.274.221 VND.
- (3) Hợp đồng vay vốn ngày 01/06/2022, với các điều khoản như sau:
- + Loại tiền: VND;
 - + Mục đích cho vay: Phục vụ đền bù Khu biệt thự và Tái định cư An Thạnh;
 - + Lãi suất: 6%/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 31.839.139.089 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như
- + Loại tiền: VND;
 - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Lãi suất: 6%/năm;
 - + Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.000.000.000 VND.
- (5) Căn cứ Biên bản v/v Chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty Mekong sang phải thu dài hạn ngày 15/02/2022, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong sang khoản cho vay và không tính lãi. Thời gian cho vay đến khi Đại hội đồng cổ đông quyết định dùng nguồn lợi nhuận sau thuế này chia cổ tức cho các cổ đông.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	-	106.851.831.916	-
Tạm ứng	103.918.889	-	97.391.777	(29.840.000)
Cho mượn	7.550.446.232	-	1.001.252.038	-
Phải thu khác	42.067.491	-	42.816.078	-
	<u>7.696.432.612</u>	<u>-</u>	<u>107.993.291.809</u>	<u>(29.840.000)</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	<u>7.631.675.593</u>	<u>-</u>	<u>107.911.319.115</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(*) Trong kỳ, khoản lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong đã được chuyển đổi thành khoản cho vay dài hạn.

(Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 7)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hạ Long	-	-	357.821.212	-
- Bà Kiều Thị Kè	274.890.000	-	274.890.000	-
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	-	278.439.800	-
- Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	380.000.000	-
- Các khoản khác	907.101.987	-	1.058.501.987	-
	<u>1.840.431.787</u>	<u>-</u>	<u>2.349.652.999</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.486.176.550	-	946.039.669	-
Công cụ, dụng cụ	124.895.032	-	76.761.032	-
Thành phẩm bất động sản (*)	21.909.045.536	-	19.727.755.331	-
Hàng hoá	1.073.222.090	-	1.857.048.420	-
	<u>24.593.339.208</u>	<u>-</u>	<u>22.607.604.452</u>	<u>-</u>

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/06/2022 là 28,364,76 m² và tại thời điểm 01/01/2022 là 28.439,66 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm ô tô chở pallet chứa cầu kiện điện tử	-	1.452.260.637
- Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	7.176.286.222	6.181.892.860
	<u>7.176.286.222</u>	<u>7.634.153.497</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.307.577.688	1.562.077.573	8.869.655.261
- Mua trong kỳ	38.020.529	1.452.260.637	1.490.281.166
Số dư cuối kỳ	<u>7.345.598.217</u>	<u>3.014.338.210</u>	<u>10.359.936.427</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.897.469.156	1.272.764.573	5.170.233.729
- Khấu hao trong kỳ	502.939.814	140.362.806	643.302.620
Số dư cuối kỳ	<u>4.400.408.970</u>	<u>1.413.127.379</u>	<u>5.813.536.349</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.410.108.532	289.313.000	3.699.421.532
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.945.189.247</u>	<u>1.601.210.831</u>	<u>4.546.400.078</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2022, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.932.084	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.000.000	-
	<u>100.932.084</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.219.271	57.564.638
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	697.052.377	918.315.061
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.731.981.265	2.771.902.349
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.352.326	17.409.328
	<u>3.755.048.239</u>	<u>4.038.634.376</u>

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
 - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.
- Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	1.292.407	1.292.407	11.554.611.223	11.554.611.223
- Bà Lê Ngọc Anh	820.567.115	820.567.115	1.644.821.267	1.644.821.267
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.691.532.714	7.691.532.714	7.539.273.765	7.539.273.765
- Phải trả các đối tượng khác	565.794.578	565.794.578	1.212.063.763	1.212.063.763
	10.784.517.814	10.784.517.814	23.656.101.018	23.656.101.018
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	821.859.522	821.859.522	13.199.432.490	13.199.432.490

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất dự án Khu dân cư Long Kim 2	33.181.412.974	20.735.569.924		
- Phải trả các đối tượng khác	1.983.346.655	1.829.948.654		
	35.164.759.629	22.565.518.578		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.587.530	-	8.959.578	-	91.627.952	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.531.469	103.950.448	102.054.614	-	7.427.303
Thuế Thu nhập cá nhân	-	75.175.169	284.730.116	262.817.885	-	97.087.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	36.349.770	36.349.770	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	15.228.180	15.228.180	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.266.338	4.000.000	4.000.000	-	2.266.338
	100.587.530	82.972.976	453.218.092	420.450.449	91.627.952	106.781.041

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	150.000.000
	82.500.000	150.000.000
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.998.385.163	9.988.677.674
	9.998.385.163	9.988.677.674

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	48.955.960	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	8.369.312.643	8.323.627.980
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2	38.310.722.500	8.990.154.500
- Phải trả về tiền mượn	180.352.550	182.831.663
+ Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
+ Ông Phạm Hoàng Long	174.160.550	176.639.663
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.753.797.678	1.391.248.128
	<u>51.663.141.331</u>	<u>21.887.862.271</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (được ngân hàng gia hạn)	8.369.312.643	8.323.627.980
	<u>8.369.312.643</u>	<u>8.323.627.980</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>38.491.075.050</u>	<u>9.172.986.163</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

(*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Khu dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vượng Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	187.286.775.300	187.286.775.300	44.142.934.255	8.282.153.235	223.147.556.320	223.147.556.320
	187.286.775.300	187.286.775.300	44.142.934.255	8.282.153.235	223.147.556.320	223.147.556.320
	<u>217.184.641.091</u>	<u>217.184.641.091</u>	<u>45.127.934.255</u>	<u>39.165.019.026</u>	<u>223.147.556.320</u>	<u>223.147.556.320</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	248.464.597.050	248.464.597.050	5.146.016.505	8.282.153.235	245.328.460.320	245.328.460.320
	<u>248.464.597.050</u>	<u>248.464.597.050</u>	<u>5.146.016.505</u>	<u>8.282.153.235</u>	<u>245.328.460.320</u>	<u>245.328.460.320</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(187.286.775.300)	(187.286.775.300)	(44.142.934.255)	(8.282.153.235)	(223.147.556.320)	(223.147.556.320)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>61.177.821.750</u>	<u>61.177.821.750</u>			<u>22.180.904.000</u>	<u>22.180.904.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 06/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Bất động sản là Biệt thự Phú Gia theo giấy chứng nhận số BK 576276, Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 phường Tân Phong, diện tích đất 563,5 m²; diện tích sàn 375,69 m², địa chỉ 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28 Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản là căn nhà tại 138/1, Ấp Bình Triệu, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo diện tích đất 231 m², diện tích sàn 283,7 m² thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp: Quyền sử dụng đất BK181414, BK181415, BK181416, BK181417, BK181418, BK181419, BK181420, BK181421, BD652273, BD652274 thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + 7.851.089 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + 1.208.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
 - + 224.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.502.074,5 USD tương đương 245.328.460.320 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 9.552.549,5 USD tương đương 223.147.556.320 VND.

c) Các khoản vay đối với bên liên quan

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽²⁾	-	-	29.897.865.791	-
	-	-	29.897.865.791	-

Ghi chú:

(2) Công ty con

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt I

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	342.441.836.672	815.175.429.748
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(7.060.770.967)	(7.060.770.967)
Tăng khác	-	-	-	768.134.112	768.134.112
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	336.149.199.817	808.882.792.893
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	364.925.074.376	837.658.667.452
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.013.344.699	3.013.344.699
Giảm khác	-	-	-	(102.054.614)	(102.054.614)
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	367.836.364.461	840.569.957.537

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
- Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
- Các cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
	100	443.753.850.000	100	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	150.000	150.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	669,12	669,12

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
- Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
- Trung tâm Khuyến nông Đắc Lắc	15.000.000	15.000.000
- Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắk Nông	9.086.000	9.086.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
- Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
- Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
- Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	33.616.000
- Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	34.458.000
- Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	28.200.000
- Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	16.014.600
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	58.982.600
- Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	114.400
- Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	19.900.082
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	34.742.200
- Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	17.325.000
- Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	133.126.000
- Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	6.590.000
- Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	71.100.000
- Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	85.500.000
- Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	30.582.366
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đình	850.984.000	850.984.000
- Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	123.313.955
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	156.582.500
- Doanh nghiệp tư nhân Song Tỷ	25.300.000	25.300.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thuý Hằng	199.998.835	199.998.835
- Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	88.000.000
- Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	22.390.850
- Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	2.500.000
- Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	109.528
- Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	675.000
	3.678.641.278	3.678.641.278

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	58.412.880.859	23.940.995.923
Doanh thu kinh doanh bất động sản	66.837.273	1.276.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	526.515.750	703.126.651
	59.006.233.882	25.920.322.574
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	120.000.000	120.000.000

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	73.101.004	159.078.077
	73.101.004	159.078.077

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	53.546.617.500	21.934.001.591
Giá vốn kinh doanh bất động sản	61.663.415	107.213.831
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.369.849.101	1.113.748.722
	54.978.130.016	23.154.964.144
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	501.696.679	362.881.151

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.437.256.575	19.616.999.001
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	41.612.735
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	27.546.079.914
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	245.670.907
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	791.193.443
	21.437.256.575	48.241.556.000
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	21.434.757.095	47.161.907.949

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.406.908.250	6.411.051.233
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	52.600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	137.439.599	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.473.515.899	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(992.469.440)	(698.329.910)
	11.025.394.308	58.312.721.323

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.297.250	6.858.000
Chi phí nhân công	2.846.806.502	2.554.926.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.292.900	24.969.070
Chi phí khác bằng tiền	1.986.668.251	1.013.690.720
	4.874.064.903	3.600.444.620

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.837.933	72.662.076
Chi phí nhân công	3.646.758.028	3.023.341.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.362.806	70.602.312
Thuế, phí, lệ phí	39.349.770	4.853.290
Hoàn nhập dự phòng	(509.221.212)	(14.326.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.570.729	533.030.353
Chi phí khác bằng tiền	2.185.768.480	1.410.256.823
	6.121.426.534	5.100.419.907
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	582.000.000	388.000.000

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền khách hàng thanh toán thừa	-	3.025.998
Tiền thu từ phí thay đổi chủ thẻ trong hợp đồng ký kết	70.000.000	-
Thu nhập khác	1.107.693	13.000.501
	71.107.693	16.026.499

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.432.367.139	(16.572.517.680)
Các khoản điều chỉnh tăng	939.958.459	540.398.633
- Chi phí không hợp lệ	939.958.459	540.398.633
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.372.325.598)	(26.867.402.882)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(26.189.834.941)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.872.335.934)	-
- Các khoản hoàn nhập dự phòng (*)	(1.499.989.664)	(677.567.941)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(42.899.521.929)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.531.469	5.531.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	5.531.469	5.531.469
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	10.114.246	422.794.682
Các khoản điều chỉnh tăng	1.065.913	27.984.633
- Chi phí không hợp lệ	1.065.913	27.984.633
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.700.988)	(1.391.332.942)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.356.244.973)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng (*)	(1.700.988)	(35.087.969)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.479.171	(940.553.627)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.895.834	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	102.054.614	(204.213.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	4.014.708.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(102.054.614)	(300.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	1.895.834	3.510.495.356
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.895.834	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.427.303	3.516.026.825

(*) Tại các kỳ trước, Công ty đã loại khoản chi phí dự phòng tổn thất đầu tư và dự phòng nợ phải thu khó đòi khỏi chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN. Do đó khi hoàn nhập các khoản dự phòng, Công ty cũng loại trừ khoản thu nhập này khỏi thu nhập chịu thuế TNDN.

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.191.856.243	2.190.422.214
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.198.857.580	6.627.532.461
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.390.713.823	8.817.954.675

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	428.674.881	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.434.029)	(2.527.262)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(9.086.424.769)
	427.240.852	(9.088.952.031)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.135.183	322.984.267
Chi phí nhân công	6.493.564.530	5.578.267.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.302.620	569.642.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.597.036.219	980.446.937
Chi phí khác bằng tiền	3.769.255.606	2.455.643.849
	14.608.294.158	9.906.985.522

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	2.248.525.559	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.807.893.465	(1.340.320.377)	(1.849.541.589)
Các khoản cho vay	800.580.490.976	(380.000.000)	(380.000.000)
	895.636.910.000	(1.720.320.377)	(2.229.541.589)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	245.328.460.320	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác	62.447.659.145	45.543.963.289
Chi phí phải trả	10.080.885.163	10.138.677.674
	317.857.004.628	334.045.103.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	2.248.525.559	-	-	2.248.525.559
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.467.573.088	-	-	91.467.573.088
Các khoản cho vay	613.348.659.060	186.851.831.916	-	800.200.490.976
	707.064.757.707	186.851.831.916	-	893.916.589.623

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.256.946.570	-	-	3.256.946.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.681.598.897	-	-	193.681.598.897
Các khoản cho vay	619.385.225.660	80.000.000.000	-	699.385.225.660
	816.323.771.127	80.000.000.000	-	896.323.771.127

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	223.147.556.320	22.180.904.000	-	245.328.460.320
Phải trả người bán, phải trả khác	62.447.659.145	-	-	62.447.659.145
Chi phí phải trả	82.500.000	9.998.385.163	-	10.080.885.163
	285.677.715.465	32.179.289.163	-	317.857.004.628
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	217.184.641.091	61.177.821.750	-	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác	45.543.963.289	-	-	45.543.963.289
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	262.878.604.380	71.166.499.424	-	334.045.103.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	985.000.000	960.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	39.165.019.026	41.160.649.280

36 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 với tổng diện tích là 143.760,9 m² (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động chuyển nhượng bất động	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.339.779.855	66.837.273	526.515.750	58.933.132.878
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.793.162.355	5.173.858	(843.333.351)	3.955.002.862
Tổng chi phí mua tài sản cố định	994.393.362	-	38.020.529	1.032.413.891
Tài sản bộ phận	86.435.493.435	23.205.757.538	63.549.088	109.704.800.061
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.100.255.570.307
Tổng tài sản	86.435.493.435	23.205.757.538	63.549.088	1.209.960.370.368
Nợ phải trả của các bộ phận	8.979.706.452	86.222.103.737	2.002.236.177	97.204.046.366
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	272.186.366.465
Tổng nợ phải trả	8.979.706.452	86.222.103.737	2.002.236.177	369.390.412.831

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.000.000	120.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	120.000.000	120.000.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	501.696.679	362.881.151
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	381.696.679	48.881.151
- Bà Lê Ngọc Ánh	120.000.000	314.000.000
Lợi nhuận được chia	-	27.546.079.914
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	-	27.546.079.914
Lãi cho vay	21.434.757.095	19.615.828.035
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	554.234.692	851.152.833
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	20.823.059.619	18.764.675.202
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	57.462.784	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	582.000.000	388.000.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	582.000.000	388.000.000
Chi cho vay, cho mượn	202.154.459.510	66.605.866.863
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	45.823.059.619	30.824.675.202
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	108.906.066.608	34.151.152.833
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	31.859.139.089	-
- Ông Phạm Phúc Toại	15.559.194.194	1.630.038.828

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu tiền cho vay	94.790.000.000	6.980.224.008
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	73.840.000.000	3.840.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	11.920.000.000	1.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	20.000.000	-
- Ông Phạm Phúc Toại	9.010.000.000	1.340.224.008
Thu hộ	33.501.053.750	708.687.500
- Bà Phạm Huyền Trang	33.501.053.750	708.687.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.310.846.488	76.120.846.488
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	74.032.406.688	75.842.406.688
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
Phải thu về cho vay ngắn hạn	613.348.659.060	619.385.225.660
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	570.878.245.750	598.895.186.131
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	10.624.274.221	20.490.039.529
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	31.839.139.089	-
Phải thu về cho vay dài hạn	186.851.831.916	80.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	106.851.831.916	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.631.675.593	107.911.319.115
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	-	106.851.831.916
- Ông Phạm Phúc Toại	7.550.446.232	1.001.252.038
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	21.491.366
- Ông Phạm Hoàng Long	45.000.000	20.000.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	16.743.795
Phải trả cho người bán ngắn hạn	821.859.522	13.199.432.490
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	1.292.407	11.554.611.223
- Bà Lê Ngọc Ánh	820.567.115	1.644.821.267
Phải trả ngắn hạn khác	38.491.075.050	9.172.986.163
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
- Ông Phạm Hoàng Long	174.160.550	176.639.663
- Bà Phạm Huyền Trang	38.310.722.500	8.990.154.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập và thù lao		2.482.384.818	2.055.170.810
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	391.370.816	324.493.346
- Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	349.349.103	329.852.548
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	167.196.946	138.287.366
- Bà Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	322.282.492	272.956.504
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	355.947.384	249.603.801
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	359.376.900	298.007.130
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	326.092.723	271.063.338
- Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng Ban Kiểm soát	99.431.462	79.779.724
- Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	54.660.046	44.648.746
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	56.676.946	46.478.307

40 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Nguyễn Thị Trúc
Người lập



Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
☎: 0272.3872848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số: 95 /CV-HLG/2022

Bến Lức, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
tại BCTC soát xét giữa niên độ 2022

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC soát xét giữa niên độ 2022 như sau:

I- Chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ này so với cùng kỳ năm trước:

- + Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2021: (7.060.770.967) đồng
- + Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2022: 3.013.344.699 đồng

Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2022 tăng 10.074.115.666 đồng (lấy tròn số: 10 tỷ đồng) so với giữa niên độ 2021 là do các nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa niên độ 2022 tăng 33,1 tỷ đồng chủ yếu mua bán thuốc lá gói dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 1,3 tỷ đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 26,8 tỷ đồng là giảm khoản lợi nhuận được chia từ đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong.
3. Chi phí tài chính giảm 47,3 tỷ đồng là do giữa niên độ 2021 lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết.
4. Chi phí bán hàng tăng 1,3 tỷ đồng bao gồm tất cả khoản mục chi phí liên quan đều tăng nhằm phục vụ việc mở rộng thị trường sản phẩm thuốc lá gói.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,0 tỷ đồng là tăng khoản mục chi phí lương và chi phí bằng tiền khác.
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 9,5 tỷ đồng là khoản thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2022 tăng: (1) - (2) + (3) - (4) - (5) - (6): 1,3 - 26,8 + 47,3 - 1,3 - 1,0 - 9,5 = 10 tỷ đồng.

II- Chênh lệch lợi nhuận trước và sau soát xét:

- + Lợi nhuận sau thuế trước soát xét (Công ty lập): 1.773.238.711 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế soát xét (Kiểm toán lập): 3.013.344.699 đồng

Lợi nhuận sau thuế soát xét tăng 1.240.105.988 đồng (lấy tròn số: 1,2 tỷ đồng) so với trước soát xét chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

